

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Tri Tôn:

- Đông, Nam giáp đường vành đai.
- Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Bắc giáp đường Điện Biên Phủ.

2. Thị trấn Ba Chúc: khu trung tâm lấy Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) làm chuẩn.

- Đông giáp đường Vành đai.
- Tây tính từ tim Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) về phía Tây 100 mét.
- Nam giáp ngã 3 Nhà bia tưởng niệm.
- Bắc giáp ngã 3 cây Dầu.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Suốt đường	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.900
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.900
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	2.000
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	4.000
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	3.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	1	2.400
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.800
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền (Bổ sung)	1	1.800
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	1	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.000
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.200
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	1	2.500
		Đường 3/2 - cầu 16	1	2.000
12	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.400
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	2.100
14	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo - Trần Phú	1	1.100
15	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
16	Trần Phú	Suốt đường	2	1.700
17	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
18	Đường Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	2	960
19	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
20	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 1, 3, 7, 15	2	1.500
		Các đường còn lại	2	1.300
21	Khu dân cư gồm sứ	Vị trí 1	2	1.600

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	(trong đô thị)			
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
22	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
23	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
24	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Suốt đường	3	600
25	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
26	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	3	450
27	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi	3	350
28	Đường tỉnh 943 (Bổ sung)	Nguyễn Văn Cừ - Ranh Núi Tô	3	900
29	Đường tỉnh 941 (Bổ sung)	Cầu số 15 - Cầu số 16	3	400
30	Khu dân cư Sao Mai	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22	3	300
31	Khu dân cư gồm sù (trong đô thị)	Vị trí 2	3	995
32	Khu dân cư gồm sù (trong đô thị)	Vị trí 3	3	796
B	THỊ TRẤN BA CHÚC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đ. Trần Thanh Lạc	Đường tỉnh 955B - đường Hà Văn Nết	1	2.500
2	Đ. Phan Thị Ràng	Đường tỉnh 955B - đường Hà Văn Nết	1	2.500
3	Đ. Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tường niệm - ngã 3 cây Dầu	1	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
4	Đường Hà Văn Nết	Đường Xóm búng - Hương lộ	2	900
5	Đường vào BCHPQ TT.Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - BCHPQ TT.Ba Chúc	2	900
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	Đường tỉnh 955B - đường Phổ Đà	2	900
7	Đ. Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tường niệm - Cổng Sộp Da	2	800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường tỉnh 955B	Cổng Sộp Da - ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Dầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	250
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)	3	600
10	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tường niệm - giáp ranh Lê Trì	3	540

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Đường An Định	Đường Cần Vương - cuối lộ dưới An Định B	3	450
12	Đường Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Đầu Lộ	3	500
13	Đường Xóm Bún	Đường tỉnh 955B - ngã ba chùa Woạch Ông	3	500
14	Đường Cần Vương	Đường tỉnh 955B - chùa Woạch Ông	3	500
15	Đường vào Tha La	Đường tỉnh 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	350
16	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
17	Đường An Hòa	Đường Phổ Đà - Đường vào Thala	3	500
18	Đường Phổ Đà	Đường tỉnh 955B - Ngọa Long Sơn	3	500
19	Đường Thanh Lương	Đường tỉnh 955B - Đường dưới Núi Nước	3	400
20	Đường Ngọa Long Sơn	Đường tỉnh 955B - Đường Phổ Đà	3	500
21	Tuyến dân cư 24 cây dầu	Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)		450
		Vị trí 2 (từ nền số 15 đến nền số 92)		270
		Vị trí 3 (các nền còn lại)		180

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	1.000
3	Xã Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	900

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
5	Xã Tà Đảnh	600
6	Xã Lạc Quối	500
7	Xã Lương An Trà	700
8	Xã Tân Tuyển	600
9	Xã Núi Tô	300
10	Xã Ô Lâm	340
11	Xã An Tức	300
12	Xã Lê Trì	350
13	Xã Vĩnh Phước	200

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	Chợ Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	Chợ Cô Tô	1.000
3	Xã Lương Phi	Chợ Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	Chợ Vĩnh Gia	1.400
5	Xã Tà Đảnh	Chợ Tà Đảnh	1.000
6	Xã Lạc Quối	Chợ Lạc Quối	500
7	Xã Lương An Trà	Chợ Lương An Trà	1.200
8	Xã Ô Lâm	Chợ Ô Lâm	300
9	Xã Tân Tuyển	Chợ Tân Tuyển	1.000

2. Khu vực 2: đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**a) Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1:**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	- Cầu T4 cũ - ranh Kiên Giang (kênh ranh)	380
2	- Cầu T4 cũ - Cầu 27 (K. Ngô Đình Diệm)	260
3	- Cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - Kênh Xã Võng	360
4	- Kênh Xã Võng - Ranh Tịnh Biên	200

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Đường tỉnh 943:	
	Tân Tuyến: Ranh Thoại Sơn - Cầu 11	300
	Tân Tuyến: Cầu 11 - Cầu Tân Tuyến	400
	Tân Tuyến: Cầu Tân Tuyến - Ranh Cô Tô	300
	Cô Tô (Ranh Tân Tuyến - Ranh Núi Tô)	400
	Núi Tô (Ranh Cô Tô - Ranh TT Tri Tôn)	300
2	Đường tỉnh 948:	
	- Xã Châu Lăng: từ Cổng (trường Tiểu học "A") - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện	350
	- Xã Châu Lăng: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh T.Biên	350
3	Đường tỉnh 955B:	
	- Xã Châu Lăng: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300
	- Xã Châu Lăng: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh L.Phi	150
	- Xã Lương Phi: Ranh Châu Lăng - Ranh Ba Chúc	350
4	Đường tỉnh 941:	
	- Xã Tà Đảnh: cầu số 10 - cầu số 11	600
	- Xã Tà Đảnh: cầu số 11 - cầu số 13	400
	- Xã Núi Tô: cầu số 13 - cầu số 15	400

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
5	Tri Tôn - Vàm Rầy:	
	- Xã Núi Tô: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Túc	300
	- Xã An Túc: Giáp ranh Núi Tô - Cầu Lò Gạch	400
	- Xã Lương An Trà: Cầu lò gạch - cổng Trạm bơm (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500
	- Xã Lương An Trà: Cổng trạm bơm - ranh KG	500
6	- Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông	150
7	Đường tỉnh 945:	
	- Xã Tà Đảnh: Đường tỉnh 941- Ranh Kiên Giang	200
	- Xã Cô Tô: Ranh Tà Đảnh - Ranh Kiên Giang	220

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Cô Tô	
	- Hương lộ 15	250
2	Xã An Túc	
	- Hương lộ 15	250
	- Ranh An Túc - ranh Núi Tô (HL 15 giáp TT - VR)	150
	- Đường cầu Lò Gạch	100
	- Đường Ninh Thuận I, II TDC (Bổ sung)	100
3	Xã Núi Tô	
	- Hương lộ 15	220
	- Đường vào ấp Tô Thuận: từ Đường tỉnh 943- giáp ranh TT. Tri Tôn	400
	- Từ Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	300
	- Đường cặp Kênh 13-Ranh Cô Tô	100
4	Xã Ô Lâm	
	- Hương lộ 15	250
	- Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	150

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	220
	- Đường từ chùa Kom Plưng - giáp kênh Ninh Phước 1	220
	- Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plưng - ranh An Tức)	120
	- Từ chùa Thnôt Chrưm - giáp kênh Ninh Phước 1	120
	- Hương lộ 15 - cuối xóm LàKa	120
	- Hang Tuyên huấn	120
	- Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ (bổ sung)	250
5	Xã Châu Lăng	
	- Đường trường Dân Tộc Nội Trú tỉnh An Giang	1.000
	- Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	100
	- Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	100
	- Đường từ cầu Cây Me - cầu Lò Gạch (C. Lăng - L. Phi)	120
	- Hương lộ 17: từ Đường tỉnh 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120
6	Xã Lê Trì	
	- Ranh Ba Chúc - Ngã ba Sóc Tức	300
	- Lộ kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	120
	- Hương Lộ 17	120
	-Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu(Bổ sung mới)	120
7	Xã Tân Tuyên	
	- Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - giáp ranh Tà Đảnh	120
	- Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943- giáp ranh Kiên Giang	200
8	Xã Vĩnh Phước	
	- Đường Kênh Mới (giáp ranh V.Phước, L.Phi, L.Quới)	120
	- Đường Kênh T5	200
9	Xã Vĩnh Gia	
	- Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	150
	- Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	200
10	Xã Lương Phi	
	- Đoạn từ Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	260

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Đoạn cầu Lò Gạch - ranh Vĩnh Phước (Bổ sung)	120
11	Xã Lương An Trà	
	- Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	150
	- TDC Cây Gòn	150
	- TDC sau BND ấp Giồng Cát	150
	- TDC Giồng Cát	150
12	Xã Lạc Quới	
	- Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	100
	- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100
	- Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Phước	140
	- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100
	- Đường kênh mới (Lạc Quới - Vĩnh Phước - Lương Phi)	120
13	Xã Tà Đảnh	
	- Đường kênh 10: Đường tỉnh 941 - ranh Tân Tuyển	120

3. Khu vực 3: đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Châu Lăng	80
2	Xã Cô Tô	80
3	Xã Lương Phi	100
4	Xã Vĩnh Gia	80
5	Xã Tà Đảnh	80
6	Xã Lạc Quới	80
7	Xã Lương An Trà	80
8	Xã Tân Tuyển	80
9	Xã Núi Tô	80
10	Xã Ô Lâm	80

Số TT	Tên xã	Giá đất
11	Xã An Tức	80
12	Xã Lê Trì	80
13	Xã Vĩnh Phước	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Tri Tôn	70
2	Thị trấn Ba Chúc	60

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	40	32
2	Xã Vĩnh Gia	40	32

c) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	45	36
2	Thị trấn Ba Chúc	45	36
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Cô Tô	35	28

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
5	Xã Lương Phi	42	31
6	Xã Tà Đảnh	45	36
7	Xã Lạc Quới	35	30
8	Xã Lương An Trà	30	24
9	Xã An Túc	35	28
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Tân Tuyển	35	28

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40	32
2	Thị trấn Ba Chúc	40	32
3	Xã Châu Lăng	30	24
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	35	28
6	Xã Tà Đảnh	40	32
7	Xã Lương An Trà	35	30
8	Xã Lạc Quới	35	28
9	Xã Lê Trì	40	32
10	Xã Vĩnh Phước	35	30
11	Xã Vĩnh Gia	35	28
12	Xã Núi Tô	35	30

13	Xã Ô Lâm	35	28
14	Xã An Tức	35	28
15	Xã Tân Tuyển	30	24

e) Bờ bắc kênh Vĩnh Tế:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Xã Vĩnh Gia	35
2	Xã Lạc Quới	25

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	100
2	Thị trấn Ba Chúc	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	50	40
2	Xã Vĩnh Gia	50	40

c) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	65	52
2	Xã Lương An Trà	35	28
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Tân Tuyên	45	36
5	Xã Tà Đảnh	50	40
6	Xã Lương Phi	50	40
7	TT Tri Tôn (bổ sung)	65	52
8	Xã Cô Tô (bổ sung)	50	40
9	Xã Lạc Quới (bổ sung)	50	40
10	Xã An Túc (bổ sung)	50	40
11	Xã Núi Tô (bổ sung)	50	40

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	60	48
2	Thị trấn Tri Tôn	60	48
3	Xã Châu Lăng	40	32
4	Xã Cô Tô	32	26
5	Xã Lương Phi	40	32
6	Xã Lương An Trà	32	26
7	Xã Lê Trì	40	32
8	Xã Tà Đảnh	40	32
9	Xã Tân Tuyên	40	32

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Ô Lâm	32	26
12	Xã Lạc Quới	32	26
13	Xã Vĩnh Gia	32	26
14	Xã An Tức	32	26

3. Đất rừng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Ba Chúc	15
2	Xã Châu Lăng	15
3	Xã Cô Tô	15
4	Xã Lương Phi	15
5	Xã Tà Đảnh	15
6	Xã Lương An Trà	15
7	Xã Lạc Quới	15
8	Xã Lê Trì	15
9	Xã Vĩnh Phước	15
10	Xã Vĩnh Gia	15
11	Xã Núi Tô	15
12	Xã Ô Lâm	15
13	Xã An Tức	15
14	Xã Tân Tuyển	15